

THÔNG BÁO
Công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất
huyện Định Hóa thời kỳ 2021-2030

Căn cứ Luật Đất đai ngày 19 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi Trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2738/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất huyện Định Hóa thời kỳ 2021-2030.

Ủy ban nhân dân huyện Định Hóa công bố công khai tài liệu Quy hoạch sử dụng đất sử dụng đất huyện Định Hóa thời kỳ (2021-2030) như sau:

1. Địa điểm công khai::

- Trên cổng thông tin điện tử của huyện (<http://dinhhoa.thainguyen.gov.vn/>);
- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của huyện;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường;

- Trụ sở UBND các xã, thị trấn.

2. Hồ sơ công khai:

- Quyết định số 2738/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên;

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất huyện Định Hóa thời kỳ 2021-2030;

- Bản đồ Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Định Hóa;

- Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất huyện Định Hóa thời kỳ 2021-2030.

3. Tổ chức thực hiện:

- Giao phòng Tài nguyên và Môi trường cung cấp tài liệu để Văn phòng HĐND-UBND huyện, phòng Văn hóa – Thông tin đăng tin trên cổng thông tin của huyện và niêm yết tại trụ sở UBND huyện (*Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của huyện*); Cung cấp hồ sơ để UBND các xã, thị trấn thực hiện công bố công khai nội dung Quy hoạch sử dụng đất huyện Định Hóa thời kỳ 2021-2030;

- Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Định Hóa công khai toàn bộ tài liệu Quy hoạch sử dụng đất huyện Định Hóa thời kỳ 2021-2030 tại trụ sở làm việc của phòng Tài nguyên và Môi trường;

- Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Định Hóa hướng dẫn, kiểm tra UBND các xã, thị trấn trong việc triển khai thực hiện Quy hoạch sử dụng đất huyện Định Hóa thời kỳ 2021-2030;

- Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thông huyện thông tin nội dung Quy hoạch sử dụng đất huyện Định Hóa thời kỳ 2021-2030 trên phương tiện truyền thanh của huyện để các cơ quan, tổ chức, cá nhân được biết;

Trên đây là Thông báo công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất huyện Định Hóa thời kỳ 2021-2030. UBND huyện Định Hóa thông báo đến toàn thể tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Thái Nguyên;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- Các cơ quan trên địa bàn huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lý Văn Thắng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *2738* /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất
huyện Định Hóa thời kỳ 2021-2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của UBND huyện Định Hóa tại Tờ trình số 84/TTr-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2021 và của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 464/TTr-STNMT ngày 02 tháng 8 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Định Hóa thời kỳ 2021-2030 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất (*Chi tiết tại biểu số 01 kèm theo*).

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (*Chi tiết tại biểu số 02 kèm theo*).

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích (Chi tiết tại biểu số 03 kèm theo).

2. Vị trí, diện tích các khu vực chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất huyện Định Hóa thời kỳ 2021-2030.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Định Hóa có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất huyện Định Hóa thời kỳ 2021-2030 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Định Hóa và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- TT. Thông tin - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CNN&XD.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Ký bởi: Văn phòng Ủy ban nhân dân
Cơ quan: Tỉnh Thái Nguyên
Ngày ký: 24-08-2021 10:02:21 +07:00

Lê Quang Tiến

Biểu số 01. DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT

*(Kèm theo Quyết định số 2738 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bỏ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	51.377,44	100,0		51.377,44	51.377,44	100,0
1	Đất nông nghiệp	48.119,32	93,66		46.619,56	46.619,56	90,74
1.1	Đất trồng lúa	5.364,05	10,44		4.902,29	4.902,29	9,54
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	4.126,54	8,03		3.879,33	3.879,33	7,55
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	957,99	1,86		835,28	835,28	1,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	5.062,06	9,85		6.973,12	6.973,12	13,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	9.039,03	17,59		9.458,29	9.458,29	18,41
1.5	Đất rừng đặc dụng	5.420,09	10,55		6.005,46	6.005,46	11,69
1.6	Đất rừng sản xuất	21.123,21	41,11		16.558,30	16.558,30	32,23
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.152,88	2,24		1.103,24	1.103,24	2,15
1.8	Đất làm muối	-	-		-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	0,02	0,00		783,59	783,59	1,53
2	Đất phi nông nghiệp	3.110,15	6,05		4.672,75	4.672,75	9,09
2.1	Đất quốc phòng	24,65	0,05		158,13	158,13	0,31
2.2	Đất an ninh	0,55	0,00		14,21	14,21	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-		-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	-	-		-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	-	-		40,00	40,00	0,08
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	1,07	0,00		63,56	63,56	0,12
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	38,39	0,07		89,96	89,96	0,18
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	7,64	0,01		49,40	49,40	0,10
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.350,49	2,63		1.980,90	1.980,90	3,86
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	24,39	0,05		34,99	34,99	0,07
	Đất xây dựng cơ sở y tế	5,09	0,01		5,37	5,37	0,01
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	51,46	0,10		59,74	59,74	0,12

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	20,38	0,04		39,06	39,06	0,08
	Đất giao thông	1.017,59	1,98		1.286,52	1.286,52	2,50
	Đất thủy lợi	222,82	0,43		508,01	508,01	0,99
	Đất công trình năng lượng	0,60	0,00		34,45	34,45	0,07
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,52	0,00		1,44	1,44	0,00
	Đất chợ	7,63	0,01		11,33	11,33	0,02
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	16,10	0,03		215,23	215,23	0,42
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-	-		-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	4,94	0,01		27,02	27,02	0,05
2.13	Đất ở tại nông thôn	892,93	1,74		1.001,61	1.001,61	1,95
2.14	Đất ở tại đô thị	44,39	0,09		155,52	155,52	0,30
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	14,10	0,03		26,98	26,98	0,05
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,98	0,00		0,98	0,98	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-		-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	0,16	0,00		0,16	0,16	0,00
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	44,82	0,09		141,95	141,95	0,28
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	3,89	0,01		37,81	37,81	0,07
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	-	-		-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	7,82	0,02		13,24	13,24	0,03
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,76	0,00		0,76	0,76	0,00
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	543,83	1,06		543,42	543,42	1,06
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	112,59	0,22		111,84	111,84	0,22
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	0,06	0,00		0,06	0,06	0,00
3	Đất chưa sử dụng	147,97	0,29		85,13	85,13	0,17
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	136,40	0,27		77,51	77,51	0,15
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	11,41	0,02		7,47	7,47	0,01
3.3	Núi đá không có rừng cây	0,16	0,0003		0,16	0,16	0,0003

Biểu số 02. DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 2738 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Xã Bảo Cường	Xã Bảo Linh	Xã Bình Thành	Xã Bình Yên	Xã Bình Yên	Xã Đa Phúc	Xã Đình Biên	Xã Đồng Thịnh	Xã Kim Phụng	Xã Lam Vỹ	
1	Đất nông nghiệp chuyên sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1562,40	34,92	66,48	49,16	48,38	44,04	114,69	57,92	25,65	21,37	90,00	36,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	338,94	18,48	12,87	10,61	10,04	3,49	46,58	6,45	6,91	7,12	18,02	6,95
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	212,92	13,82	6,85	6,42	9,20	2,45	38,30	3,44	6,17	5,91	3,12	5,07
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	129,44	2,71	1,79	4,54	3,12	2,58	8,06	2,38	1,59	3,96	9,43	4,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	316,67	4,86	13,99	17,52	15,95	7,64	34,87	26,47	7,66	5,46	13,40	12,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	101,30		4,00									0,20
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	118,26		3,63					7,69	1,00			1,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	537,94	8,53	29,31	14,80	18,61	30,14	21,28	14,44	7,97	4,34	47,93	9,60
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	19,85	0,34	0,89	1,69	0,66	0,19	3,90	0,49	0,52	0,49	1,22	1,45
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3044,40	38,47	388,99	302,19	123,64	131,93	36,48	19,00	72,85	21,72	36,83	283,16
	Trong đó:													
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	94,69	3,00	2,00	8,00	1,00	2,00		14,00	4,00	10,00	6,00	3,00
2.2	Đất rừng sản xuất chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	2948,77	35,27	386,99	294,19	122,64	129,93	36,48	5,00	68,85	11,57	30,83	280,16
2.3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	PKO/OCT	0,94	0,20								0,15		

Biểu số 03. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG CHO CÁC MỤC ĐÍCH

(Kèm theo Quyết định số 2738 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																				
			Xã Bảo Cường	Xã Bảo Lĩnh	Xã Bình Yên	Xã Bộc Nhiều	Xã Điềm Mặc	Xã Định Biên	Xã Đông Thịnh	Xã Kim Phượng	Xã Lam Vỹ	Xã Linh Thông	Xã Phú Định	Xã Phú Tiến	Xã Phúc Chu	Xã Phượng Tiến	Xã Quy Kỳ	Xã Sơn Phú	Xã Tân Thịnh	Xã Thanh Định	Xã Trung Hội	Xã Trung Lương	
1	Đất nông nghiệp	62,63	2,04	5,00	4,90	0,35	0,21	3,42	4,46	0,05	4,74	4,50	2,10	1,60	2,50	0,40	0,49	3,95	1,60	13,37	1,26	3,20	2,49
1.1	Đất trồng lúa																						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước																						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	7,20	0,80	2,00					1,00			1,50	0,60		0,30							1,00	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	14,89		1,00			0,56	3,39	0,05	2,54	1,00	0,50	0,60	0,35		0,20	0,45	0,91				2,20	1,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	1,50															1,50						
1.5	Đất rừng đặc dụng																						
1.6	Đất rừng sản xuất	39,04	1,24	3,00	3,90	0,35	0,21	2,86	0,07	2,20	2,00	1,00	1,00	1,85	0,40	0,29	2,00	0,69	13,37	1,26		1,35	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản																						
1.8	Đất làm muối																						
1.9	Đất nông nghiệp khác																						
2	Đất phi nông nghiệp	0,20																		0,20			
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	0,20																		0,20			